CÔNG TY CỔ PHẦN ROX KEY HOLDINGS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ROX KEY HOLDINGS
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ROX KEY HOLDINGS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106673358, E=halt3@tnsproperty.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 16:57:17 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ROX KEY HOLDINGS

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	02
Báo cáo của Hội đồng quản trị	03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	09 - 31

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần ROX Key Holdings là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh lần gần nhất là lần thứ 27 ngày 03 tháng 10 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh khác đã đăng ký.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, Tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019 (Mã chứng khoán: TN1).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Vân Hà	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Trần Xuân Quảng	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)
Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên độc lập	
Ông Phan Khánh Toàn	Thành viên	

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Yến	Chủ tịch
Ông Phan Khánh Toàn	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Bổ nhiệm ngày 16/05/2025
Ông Trần Xuân Quảng	Miễn nhiệm ngày 16/05/2025

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần ROX Key Holdings ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động. Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 0106673358 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ROX KEY HOLDINGS
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Thị Vân Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**931.715.395.802**	**1.471.439.831.011**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**10.391.633.740**	**12.742.726.413**
111	1. Tiền		10.391.633.740	12.742.726.413
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**319.725.469.614**	**779.117.757.450**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		319.725.469.614	779.117.757.450
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**601.598.292.448**	**679.548.593.532**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	8.434.860.562	11.757.489.255
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	29.228.400
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	303.000.000.000	203.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	290.163.431.886	465.137.312.124
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(375.436.247)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**-**	**30.753.616**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	30.668.616
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	85.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**589.080.581.156**	**379.419.847.187**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**302.000.000.000**	**100.000.000.000**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	302.000.000.000	100.000.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**1.158.244.876**	**270.208.413**
221	1. Tài sản cố định hữu hình		43.421.503	17.405.091
222	*- Nguyên giá*		*81.500.000*	*36.500.000*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(38.078.497)*	*(19.094.909)*
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.114.823.373	252.803.322
228	*- Nguyên giá*		*1.302.808.570*	*304.950.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(187.985.197)*	*(52.146.678)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**618.480.000**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	618.480.000
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**5**	**283.143.314.848**	**278.476.946.899**
251	1. Đầu tư vào công ty con		298.571.445.805	278.971.445.805
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	34.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(15.428.130.957)	(34.994.498.906)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2.779.021.432**	**54.211.875**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.779.021.432	54.211.875
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.520.795.976.958**	**1.850.859.678.198**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**593.752.756.838**	**1.074.051.725.538**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**189.812.090.170**	**580.340.725.538**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	2.609.000.141	3.289.505.842
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	230.203.581	849.343.619
314	3. Phải trả người lao động		99.494.110	107.908.427
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	8.027.933.856	23.134.892.071
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	12	120.845.458.482	62.159.075.579
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	58.000.000.000	490.800.000.000
330	**II. Nợ dài hạn**		**403.940.666.668**	**493.711.000.000**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	403.940.666.668	493.711.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**927.043.220.120**	**776.807.952.660**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	14	**927.043.220.120**	**776.807.952.660**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.954.800.000	546.323.480.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*600.954.800.000*	*546.323.480.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		225.568.103.409	225.568.103.409
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.520.316.711	4.916.369.251
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*100.520.316.711*	*4.916.369.251*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.520.795.976.958**	**1.850.859.678.198**

Nguyễn Thị Thu Hà	**Trần Thị Thanh Hương**	**Nguyễn Văn Hiệp**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**16**	**5.408.087.239**	**7.034.646.861**	**19.034.142.265**	**14.880.412.255**
10	**2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ**		**5.408.087.239**	**7.034.646.861**	**19.034.142.265**	**14.880.412.255**
11	**3. Giá vốn dịch vụ cung cấp**	**17**	**(5.018.922.311)**	**(5.093.723.526)**	**(16.474.378.484)**	**(12.939.488.920)**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**389.164.928**	**1.940.923.335**	**2.559.763.781**	**1.940.923.335**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	18	13.159.672.004	15.679.904.088	214.487.603.624	102.281.660.259
22	6. Chi phí tài chính	19	9.193.325.725	(19.136.537.982)	(38.579.958.118)	(49.740.222.166)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(8.350.596.645)*	*(21.083.367.007)*	*(52.556.400.783)*	*(49.948.892.368)*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	408.907.301	383.920.600	(913.170.017)	(1.411.826.276)
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**23.151.069.958**	**(1.131.789.959)**	**177.554.239.270**	**53.070.535.152**
31	9. Thu nhập khác		-	34	716.500	8.097.078
32	10. Chi phí khác		-	-	(3.514.310)	-
40	**11. (Lỗ)/Lãi khác**		**-**	**34**	**(2.797.810)**	**8.097.078**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**23.151.069.958**	**(1.131.789.925)**	**177.551.441.460**	**53.078.632.230**
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	-	-	-	-
60	**14. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN**		**23.151.069.958**	**(1.131.789.925)**	**177.551.441.460**	**53.078.632.230**

Nguyễn Thị Thu Hà
Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0106673358 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ROX KEY HOLDINGS - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Văn Hiệp
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***177.551.441.460***	***53.078.632.230***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		154.822.107	42.212.412
03	- Các khoản dự phòng		(19.941.804.196)	(317.342.271)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(126.168.702.679)	(93.226.885.259)
06	- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu		53.086.067.451	49.948.892.368
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***84.681.824.143***	***9.525.509.480***
09	- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		355.799.687.154	(275.430.102.021)
10	- Giảm hàng tồn kho		-	359.830.500
11	- Tăng các khoản phải trả		62.281.700.834	20.156.626.504
12	- Tăng chi phí trả trước		(2.694.140.941)	(9.808.126)
13	- Giảm/(Tăng) chứng khoán kinh doanh		459.392.287.836	(260.900.000.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(72.461.024.055)	(38.718.720.144)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh***		***887.000.334.971***	***(545.016.663.807)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(618.141.000)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(339.700.000.000)	(203.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		37.700.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(189.600.000.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.500.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		118.694.837.856	66.074.167.120
30	***Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư***		***(339.023.303.144)***	***(136.925.832.880)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		280.000.000.000	495.300.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(803.100.000.000)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.228.124.500)	(24.752.214.850)
40	***Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính***		***(550.328.124.500)***	***470.547.785.150***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.351.092.673)	(211.394.711.537)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.742.726.413	224.137.437.950
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	10.391.633.740	12.742.726.413

Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thị Thanh Hương	Nguyễn Văn Hiệp
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần ROX Key Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh lần gần nhất là lần thứ 27 ngày 03 tháng 10 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, Tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019 (Mã chứng khoán: TN1).

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 20 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 25 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con trực tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con trực tiếp). Thông tin chi tiết về các công ty con trực tiếp và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management ("Công ty TNPM")	99,12%	99,12%	Tầng 25, Tòa tháp A, Số 54A, Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản
2	Công ty Cổ phần Thương mại & Tư vấn đấu thầu, Thẩm định giá ("Công ty TNPA")	51%	51%	Tầng 24, Tòa tháp A, Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần TNTech ("Công ty TNTech")	99,51%	99,51%	Tầng 21, ROX Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ và giải pháp công nghệ thông tin
4	Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực TNTalent ("Công ty TNTalent")	99%	99%	Tầng 26, Tòa tháp A (Tòa nhà TNR), số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ tuyển dụng, cho thuê nhân sự, tư vấn chiến lược nhân sự, đào tạo, xây dựng chính sách lương và chế độ phúc lợi
5	Công ty Cổ phần Popplife (*) ("Công ty Popplife")	98%	98%	Tầng 20, tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ quảng cáo và tiếp thị

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng 1.960.000 cổ phần (tương ứng với 98% vốn cổ phần) của Popplife. Theo đó, Popplife trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty cũng có 2 công ty con được đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con được đầu tư gián tiếp). Thông tin chi tiết về các công ty con gián tiếp và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con gián tiếp này như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt ("Công ty Nhất Việt")	99.75%	99.37%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý vận hành Khu công nghiệp IMC ("Công ty IMC")	99.75%	99.37%	Lô số 7 Nhà điều hành Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản

(**) Trong năm, Công ty TNPM đã hoàn tất giao dịch chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One cho một đối tác doanh nghiệp và hoàn tất việc nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp C-One ("Công ty C-One"). Do đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty V-One và Công ty C-One không còn là công ty con được đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNPM của Công ty.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc

và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí có liên quan khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định là chi phí mua và các chi phí có liên quan theo phương pháp thực tế đích danh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc thực hiện và quản lý các khoản đầu tư tài chính và được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Hội đồng

Quản trị nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận trên báo cáo tài chính riêng.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.391.633.740	12.742.726.413
	10.391.633.740	**12.742.726.413**

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	MSB (i)	319.725.469.614	580.320.000.000	-	518.217.757.450	736.423.085.300	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ROX IPARK Việt Nam		-		-	120.900.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH		-		-	140.000.000.000		-
		319.725.469.614		**-**	**779.117.757.450**		**-**

(i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (46.800.000 cổ phiếu) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 63.212.282 cổ phiếu) được xác định bằng trị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giá trị là 12.400 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.650 VND/cổ phiếu). Công ty đã sử dụng 46.800.000 cổ phiếu làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu như được trình bày ở thuyết minh số 13.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp tục)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**298.571.445.805**		**(15.428.130.957)**	**278.971.445.805**		**(494.498.906)**
- Công ty TNTech	209.300.000.000		-	209.300.000.000		-
- Công ty TNTalent	29.700.000.000		-	29.700.000.000		-
- Công ty TNPM	37.421.445.805		-	37.421.445.805		-
- Công ty TNPA	2.550.000.000		(510.732.452)	2.550.000.000		(494.498.906)
- Công ty Popplife (i)	19.600.000.000		(14.917.398.505)	-		-
Các khoản đầu tư khác	**-**		**-**	**34.500.000.000**		**(34.500.000.000)**
- Công ty Cổ phần Nền tảng số BAAS (ii)	-		-	34.500.000.000		(34.500.000.000)
	298.571.445.805		**(15.428.130.957)**	**313.471.445.805**		**(34.994.498.906)**

(*) Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(i) Công ty Cổ phần Popplife hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0110202312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 12 năm 2022, sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 2 ngày 06 tháng 06 năm 2024 và có trụ sở chính tại Tầng 20, tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có hoạt động chính trong kỳ là cung cấp dịch vụ quảng cáo. Từ ngày 15 tháng 8 năm 2025, Công ty Cổ phần Popplife là Công ty con của Công ty.

(ii) Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng cổ phần đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Nền tảng số BAAS cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management (công ty con của Công ty).

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con		
Công ty TNTech	99,51%	99,51%
Công ty TNTalent	99,00%	99,00%
Công ty TNPM	99,12%	99,12%
Công ty TNPA	51,00%	51,00%
Công ty Popplife	98,00%	98,00%

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan *(Thuyết minh số 22)*	8.434.860.562	11.757.489.255
	8.434.860.562	**11.757.489.255**

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) **Ngắn hạn**		
Bên liên quan (Thuyết minh số 22)	303.000.000.000	203.000.000.000
	303.000.000.000	**203.000.000.000**
b) **Dài hạn**		
Bên liên quan (Thuyết minh số 22)	302.000.000.000	100.000.000.000
	302.000.000.000	**100.000.000.000**

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay, lãi quản lý vốn tập trung	43.645.808.523	-	36.171.943.700	-
Phải thu về tạm ứng	59.647.073	-	90.995.600	-
Đặt cọc mua cổ phần	170.000.000.000	-	-	-
Phải thu chuyển nhượng cổ phần		-	274.799.275.000	-
Phải thu về vốn quản lý tập trung	76.457.976.290	-	153.693.582.410	-
Phải thu khác	-	-	381.515.414	(375.436.247)
	290.163.431.886	**-**	**465.137.312.124**	**(375.436.247)**
Trong đó: Bên liên quan (Thuyết minh số 22)	120.103.784.813	-	185.542.959.069	-

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Hà Nội	101.734.800	101.734.800	1.586.914.759	1.586.914.759
Công ty Cổ phần Phần mềm BRAVO	218.796.000	218.796.000	427.295.000	427.295.000
Bên liên quan (Thuyết minh số 22)	1.512.285.238	1.512.285.238	265.874.724	265.874.724
Các người bán khác	776.184.103	776.184.103	1.009.421.359	1.009.421.359
	2.609.000.141	**2.609.000.141**	**3.289.505.842**	**3.289.505.842**

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	653.346.825	1.481.237.415	(1.963.658.015)	170.926.225
Thuế thu nhập cá nhân	195.996.794	1.339.042.851	(1.475.762.289)	59.277.356
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	849.343.619	**2.823.280.266**	**(3.442.420.304)**	**230.203.581**

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	2.861.168.767	22.765.792.039
Chi phí phải trả khác	5.166.765.089	369.100.032
	8.027.933.856	**23.134.892.071**
Trong đó: Bên liên quan (Thuyết minh số 22)	962.565.049	-

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm phải nộp	127.419.033	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	379.770.825	291.721.325
Phải trả từ quản lý vốn tập trung	120.149.708.850	61.673.845.098
Các khoản khác	188.559.774	193.509.156
	120.845.458.482	**62.159.075.579**
Trong đó: Bên liên quan (Thuyết minh số 22)	120.154.708.850	61.679.005.207

13 VAY

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**						
	Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	-	-	75.000.000.000	17.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000
	Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	490.800.000.000	490.800.000.000	-	490.800.000.000	-	-
		490.800.000.000	**490.800.000.000**	**75.000.000.000**	**507.800.000.000**	**58.000.000.000**	**58.000.000.000**
b)	**Vay dài hạn**						
	Trái phiếu phát hành (i)	198.411.000.000	198.411.000.000	529.666.668	-	198.940.666.668	198.940.666.668
	Vay dài hạn (ii)	295.300.000.000	295.300.000.000	280.000.000.000	370.300.000.000	205.000.000.000	205.000.000.000
		493.711.000.000	**493.711.000.000**	**280.529.666.668**	**370.300.000.000**	**403.940.666.668**	**403.940.666.668**

(i) Số dư cuối kỳ là giá trị 2.000 trái phiếu mã TN1H2427001 với tài sản đảm bảo là 46.800.000 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn vào ngày 27 tháng 12 năm 2027. Lãi trái phiếu được trả định kỳ hàng năm với lãi suất cố định là 9,8%/năm.

(ii) Số dư cuối kỳ là các khoản vay tại các ngân hàng thương mại cổ phần có tài sản đảm bảo là 42.000.000 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 263.000.000.000 VND) với kỳ hạn trả nợ nhiều lần theo lịch trả nợ của ngân hàng cho vay, lãi suất linh hoạt được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần.

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023	**496.659.500.000**	**225.568.103.409**	**26.334.692.021**	**748.562.295.430**
Lãi trong kỳ	-	-	53.078.632.230	53.078.632.230
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(24.832.975.000)	(24.832.975.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	49.663.980.000	-	(49.663.980.000)	-
Tại ngày 31/12/2024	**546.323.480.000**	**225.568.103.409**	**4.916.369.251**	**776.807.952.660**
Tại ngày 31/12/2024	**546.323.480.000**	**225.568.103.409**	**4.916.369.251**	**776.807.952.660**
Lãi trong kỳ	-	-	177.551.441.460	177.551.441.460
Trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-	(27.316.174.000)	(27.316.174.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	54.631.320.000	-	(54.631.320.000)	-
Tại ngày 31/12/2025	**600.954.800.000**	**225.568.103.409**	**100.520.316.711**	**927.043.220.120**

(*) Việc chia cổ tức bằng tiền (tỷ lệ chi trả 5%/cổ phiếu) và chia cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ chi trả là 10%/cổ phiếu) được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025.

b) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	546.323.480.000	496.659.500.000
- Vốn góp tăng trong năm	54.631.320.000	49.663.980.000
- Vốn góp cuối năm	600.954.800.000	546.323.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	81.947.494.000	74.496.955.000
+ Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2023: 10 cổ phiếu/100 cổ phiếu hiện hữu	-	*49.663.980.000*
+ Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024: 10 cổ phiếu/100 cổ phiếu hiện hữu	*54.631.320.000*	-
+ Cổ tức bằng tiền cho năm 2023: 500 VND/cổ phiếu	-	*24.832.975.000*
+ Cổ tức bằng tiền cho năm 2024: 500 VND/cổ phiếu	*27.316.174.000*	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	81.859.444.500	55.735.467.000
+ Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2023	-	*49.663.980.000*
+ Cổ tức bằng tiền cho năm 2023	-	*6.071.487.000*
+ Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024	*54.631.320.000*	-
+ Cổ tức bằng tiền cho năm 2024	*27.228.124.500*	-

c) **Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.095.480	54.632.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.095.480	54.632.348
- *Cổ phiếu phổ thông*	*60.095.480*	*54.632.348*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.095.480	54.632.348
- *Cổ phiếu phổ thông*	*60.095.480*	*54.632.348*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

15 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	913.921.344	789.396.688
Từ 1 năm đến 5 năm	2.817.924.144	-

b) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần Thuận An	375.066.667	-
Các đối tượng khác	369.580	-

16 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.408.087.239	7.034.646.861	19.034.142.265	14.880.412.255
	5.408.087.239	**7.034.646.861**	**19.034.142.265**	**14.880.412.255**

17 GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.018.922.311	5.093.723.526	16.474.378.484	12.939.488.920
	5.018.922.311	**5.093.723.526**	**16.474.378.484**	**12.939.488.920**

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi quản lý vốn	13.159.672.004	6.625.129.088	45.931.660.438	27.941.540.884
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	9.054.775.000	88.318.900.945	9.054.775.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	80.237.042.241	65.285.344.375
	13.159.672.004	**15.679.904.088**	**214.487.603.624**	**102.281.660.259**

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay, trái phiếu	8.350.596.645	21.083.367.007	52.556.400.783	49.948.892.368
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(22.497.181.594)	(2.055.501.094)	(19.566.367.949)	(317.342.271)
Chi phí tài chính khác	4.953.259.224	108.672.069	5.589.925.284	108.672.069
	(9.193.325.725)	**19.136.537.982**	**38.579.958.118**	**49.740.222.166**

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	267.417.576	112.452.834	513.834.988	938.433.738
Chi phí khác	(676.324.877)	(496.373.434)	399.335.029	473.392.538
	(408.907.301)	**(383.920.600)**	**913.170.017**	**1.411.826.276**

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ là 20% thu nhập chịu thuế (năm 2024: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Thuế TNDN hiện hành

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.151.069.958	(1.131.789.925)	177.551.441.460	53.078.632.230
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	3.514.310	3.678.134
- *Chi phí không được trừ*	-	-	*3.514.310*	*3.678.134*
Các khoản điều chỉnh giảm	(25.865.911.055)	-	(207.857.910.552)	(65.285.344.375)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	-	*(80.237.042.241)*	*(65.285.344.375)*
- *Giá vốn chứng khoán kinh doanh nhận từ chia cổ tức bằng cổ phiếu*	-	-	*(127.620.868.311)*	-
- *Chuyển lỗ kỳ trước*	*(25.865.911.055)*	-	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.714.841.097)	(1.131.789.925)	(30.302.954.782)	(12.203.034.011)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**-**	**-**	**-**

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

21.3 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ thuế chuyển sang từ kỳ trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kế từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (i)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2025	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2025
		VND	VND	VND	VND
2022	2027	39.179.555.660	-	-	39.179.555.660
2023	2028	24.656.497.412	-	-	24.656.497.412
2024	2029	12.206.712.145	-	-	12.206.712.145
2025	2030	30.302.954.782	-	-	30.302.954.782
		106.345.719.999	**-**	**-**	**106.345.719.999**

(i) Lỗ tính thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

22 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty TNPM	Công ty con	10.110.104.818	11.606.721.559
Công ty Nhất Việt	Công ty con gián tiếp	3.108.213.494	3.273.690.696
Công ty IMC	Công ty con gián tiếp	3.079.859.404	-
Công ty TNTech	Công ty con	1.696.429.003	-
Công ty TNTalent	Công ty con	995.440.472	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNTalent	Công ty con	1.337.467.728	3.343.997
Công ty Popplife	Công ty con	2.288.876.111	-
Công ty TNPM	Công ty con	102.084.453	33.874.394
Công ty TNTech	Công ty con	873.995.321	-
Công ty TNPA	Công ty con	39.774.460	-
Nhận điều chuyển vốn tập trung			
Công ty TNPM	Công ty con	353.339.841.917	174.323.923.705
Công ty TNTech	Công ty con	117.213.155.979	34.341.938.578
Công ty Popplife	Công ty con	9.529.443.002	-
Công ty Nhất Việt	Công ty con gián tiếp	142.541.576.242	171.204.413.202
Công ty TNPA	Công ty con	34.176.517.552	21.493.040.859
Công ty IMC	Công ty con gián tiếp	424.500.000.000	11.900.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Xây dựng Manpro	Công ty con (đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)	-	74.438.986.962
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One	Công ty con gián tiếp (đến ngày 28 tháng 2 năm 2025)	-	198.000.000
Công ty TNTalent	Công ty con	5.000.000.000	17.000.000.000
Thanh toán vốn tập trung			
Công ty TNPM	Công ty con	339.365.009.355	187.614.135.780
Công ty Nhất Việt	Công ty con gián tiếp	147.208.861.788	162.238.882.416
Công ty TNTech	Công ty con	57.305.000.000	63.582.195.217
Công ty Popplife	Công ty con	47.110.000.000	-
Công ty TNPA	Công ty con	26.603.000.000	40.495.385.488
Công ty IMC	Công ty con gián tiếp	305.660.000.000	36.903.122.568
Công ty TNTalent	Công ty con	23.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Xây dựng Manpro	Công ty con (đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)	-	37.464.223.920

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho vay			
Công ty TNPM	Công ty con	41.000.000.000	53.000.000.000
Công ty Nhất Việt	Công ty con gián tiếp	-	110.000.000.000
Công ty C-One	Công ty con gián tiếp (đến ngày 4 tháng 12 năm 2025)	-	40.000.000.000
Công ty IMC	Công ty con gián tiếp	261.000.000.000	-
Lãi cho vay, lãi quản lý vốn tập trung			
Công ty TNPA	Công ty con	301.444.135	236.138.797
Công ty TNPM	Công ty con	18.323.599.459	17.108.300.277
Công ty Nhất Việt	Công ty con gián tiếp	9.086.701.066	9.039.443.390
Công ty Popplife	Công ty con	6.445.866	-
Công ty TNTech	Công ty con	799.605.940	860.698.666
Công ty IMC	Công ty con gián tiếp	15.444.777.385	97.159.668
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Xây dựng MANPRO	Công ty con (đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)	-	442.478.324
Chi phí tài chính			
Công ty TNPM	Công ty con	96.665.501	93.121.290
Công ty Nhất Việt	Công ty con gián tiếp	10.214.611	23.574.390
Công ty TNTalent	Công ty con	55.547.945	54.626.850
Công ty Cổ phần ROX Living	Cùng thành viên HĐQT (bên liên quan từ ngày 18 tháng 4 năm 2025)	649.605.479	-
Cổ tức được chia			
Công ty TNPM	Công ty con	80.237.042.241	65.285.344.375

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**8.434.860.562**	**11.757.489.255**
Công ty TNPM	Công ty con	3.032.918.531	9.934.738.717
Công ty Nhất Việt	Công ty con gián tiếp	1.061.004.544	1.765.890.234
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One	Công ty con gián tiếp (đến ngày 28 tháng 2 năm 2025)	-	56.860.304
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH	Công ty có cùng công ty mẹ	48.504.582	-
Công ty IMC	Công ty con gián tiếp	2.334.971.060	-
Công ty TNTech	Công ty con	862.477.326	-
Công ty TNTalent	Công ty con	1.094.984.519	-

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		**303.000.000.000**	**203.000.000.000**
Công ty TNPM	Công ty con	193.000.000.000	93.000.000.000
Công ty Nhất Việt	Công ty con gián tiếp	110.000.000.000	110.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn		**302.000.000.000**	**100.000.000.000**
Công ty TNPM	Công ty con	41.000.000.000	100.000.000.000
Công ty IMC	Công ty con gián tiếp	261.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		**120.103.784.813**	**185.542.959.069**
Công ty TNTech	Công ty con	19.341.670.944	80.192.487.205
Công ty IMC	Công ty con gián tiếp	15.341.734.715	34.177.557.909
Công ty TNPM	Công ty con	18.175.806.492	32.612.716.304
Công ty Nhất Việt	Công ty con gián tiếp	20.606.950.662	22.016.964.517
Công ty TNPA	Công ty con	9.050.619.136	16.543.233.134
Công ty Popplife	Công ty con	37.587.002.864	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		**1.512.285.238**	**265.874.724**
Công ty TNTech	Công ty con	831.337.277	119.646.000
Công ty TNPM	Công ty con	24.057.591	4.250.004
Công ty TNTalent	Công ty con	253.967.738	85.350.000
Công ty Popplife	Công ty con	402.922.632	-
Công ty TNPA	Công ty con	-	56.628.720
Chi phí phải trả		**962.565.049**	**-**
Công ty TNTalent	Công ty con	312.959.570	-
Công ty Cổ phần ROX Living	Cùng thành viên HĐQT (bên liên quan từ ngày 18 tháng 4 năm 2025)	649.605.479	-
Phải trả ngắn hạn khác		**120.154.708.850**	**61.679.005.207**
Công ty TNTalent	Công ty con	7.630.174.795	26.374.626.850
Công ty Nhất Việt	Công ty con gián tiếp	-	6.066.956.212
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One	Công ty con gián tiếp (đến ngày 28 tháng 2 năm 2025)	-	6.361.569.995
Công ty TNPM	Công ty con	27.737.656.623	22.870.692.041
Công ty IMC	Công ty con gián tiếp	84.786.877.432	-
Công ty TNTech	Công ty con	-	5.160.109

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Trần Xuân Quảng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/04/2025)	84.615.383	184.615.380
Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	207.692.303	223.076.918
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên độc lập HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	192.857.139	192.857.139
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên độc lập HĐQT/Chủ tịch Ủy ban kiểm toán (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 11 năm	-	172.020.975
Thu nhập của các thành viên trong Ban điều hành		1.987.226.945	1.604.105.520

23 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

Nguyễn Thị Thu Hà
Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0106673358 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ROX KEY HOLDINGS
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Văn Hiệp
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026